

Bản án số: 48/2021/ HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Anh Đức

Ông Hà Văn Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Kiều Anh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phạm M H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc *“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2021. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mai Thị Tổ U (Tên khác Mai Thị U), sinh năm 1975.

Bị đơn: Anh Bùi Trọng H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bùi Trọng V, sinh năm 1970

Anh Hạ Tiến M, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Thôn T, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Anh Bùi Mạnh H1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

(Chị U, anh H có mặt,

anh V, anh M, anh H1 có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2021, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Mai Thị Tổ U trình bày:

Năm 2000 tôi và anh H tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ vào ngày 19/7/2000. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận,

hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh H thường xuyên đánh đập, hắt hủi, đánh chửi vợ con. Bản thân tôi đã cố gắng chịu đựng nhưng anh H không thay đổi, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể trở về đoàn tụ được nữa, nên đề nghị được ly hôn với anh H.

2. *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Bùi Trọng H trình bày:*

Về quá trình tìm hiểu, cưới có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống hoà thuận hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng là không hiểu nhau, hay cãi nhau trong công việc làm ăn, chị U tự bỏ nhà về bố mẹ vợ tôi sống ở xã H, huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Từ tháng 02/2021 vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị U xin ly hôn, tôi đồng ý.

Về con chung: Hai anh chị đều xác nhận có 01 con chung là cháu: Bùi Trọng L, sinh ngày 10/3/2002. Trước đây cháu đang ở với mẹ cháu là chị U vì mẹ cháu sức khỏe yếu, nay cháu đang đi làm ăn ở Hà Nội vì dịch bệnh COVID 19 nên cháu không về được. Khi ly hôn, cháu L đã thành niên nên muốn ở với ai thì tùy cháu.

Về tài sản chung: Hai bên đều thống nhất và đề nghị, được Hội đồng định giá kết luận gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian xây tường 10, lợp ngói, tôn, đổ mái hiên, trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà bếp, trị giá 16.000.000 đồng; 01 sân lát gạch, trị giá 8.000.000 đồng; 01 chuồng gà + 01 chuồng lợn + 01 chuồng bò, trị giá 5.000.000 đồng (Chuồng bò trị giá 3.000.000 đồng, chuồng lợn trị giá 1.000.000 đồng và chuồng gà trị giá 1.000.000 đồng); 01 ti vi SONY, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ ép, trị giá 600.000 đồng; 01 tủ chè bằng gỗ xoan, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa, trị giá 2.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon, trị giá 400.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 400.000 đồng; 01 giường gỗ xoan, trị giá 100.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 2.200.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá 3.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 giềng khoan, trị giá 2.000.000 đồng; 01 téc nước, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga + bình ga, trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA, BKS 19M1-034.70, trị giá 9.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-2990, trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-1149, trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu CUULONG, BKS 98C-951.17, trị giá 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 163.900.000 đồng.

Chị U và anh H thống nhất để anh H được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán $\frac{1}{2}$ chênh lệch giá trị tài sản cho chị U sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung. Đồng thời hai bên xác định khối tài sản chung đã được định giá là tài sản chung của vợ chồng, không có phần công sức đóng góp vào tài sản chung của con chung Bùi Trọng L.

Đối với thửa đất mang tên người sử dụng đất Bùi Trọng H, Mai Thị U tại thửa số 7, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ, diện tích 1613 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 913140, Ủy ban nhân dân huyện YL cấp ngày 11/6/2013 (ngày 21/9/2017 thay đổi nội dung Mai Thị U thành Mai Thị Tố U, sinh năm 1975, có CMND 132165409, đất ODT 250 m² (đất ở) trị giá 500.000.000 đồng và 1363 m² đất CLN (vườn) trị giá 700.582.000 đồng.

Chị U đề nghị được chia đôi đất ở, đất vườn, do hiện nay chị không có chỗ ở.

Anh H cho rằng đất là tài sản của bố mẹ anh cho anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên anh không nhất trí chia đất.

Về nợ chung:

Hai bên thống nhất có khoản nợ chung đối với anh Bùi Trọng V số tiền 51.000.000 đồng. Khi ly hôn hai vợ chồng có nghĩa vụ trả nợ.

Hai bên chưa thống nhất khoản nợ đối với anh Hạ Tiến M khoản tiền sửa xe tổng cộng là 33.600.000 đồng. Về phía anh H xác định khoản nợ anh M chưa trả toàn bộ. Phía chị U xác định có nợ anh M, nhưng chị không có chứng cứ xác định đã trả xong số tiền sửa xe cho anh M.

Về công sức đóng góp: Chị U và anh H đều xác định chị U không có công sức đóng góp gì đối với gia đình anh H nên chị U không yêu cầu.

3. Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Trọng V trình bày:

Vợ chồng anh Bùi Trọng H, chị Mai Thị Tố U có nợ anh số tiền là 51.000.000 đồng (gồm các khoản tiền: vay mua ô tô đang sử dụng là 35.000.000 đồng, vay mua bò trả dần còn lại là 6.000.000 đồng, vay đưa con đi bệnh viện là 10.000.000 đồng). Nay đề nghị anh H và chị U phải trả lại số tiền trên.

Đối với chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA mang BKS 19Z1-2990 mang tên đăng ký xe Bùi Trọng V là xe của tôi cho vợ chồng anh H để sử dụng. Nay anh chị kê khai chia tài sản tôi không đồng ý.

Ngày 02/8/2021 anh V đã có đơn đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

4. Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hạ Tiến M trình bày:

Tôi là chủ gara ô tô M Quỳnh tại thị trấn YL. Từ ngày 27/02/2021 anh Bùi Trọng H có sửa chữa xe tại gara nH tôi, đến ngày 12/6/2021 với tổng số nợ là 33.600.000 đồng, có sổ sách theo dõi gửi kèm theo có chữ ký anh H. Nay tôi đề nghị anh H thanh toán nợ cho tôi. Việc anh H nợ tiền sửa xe ô tô được anh M ghi chép theo dõi đầy đủ và có chữ ký xác nhận của anh M đã cung cấp các chứng cứ trên cho Tòa án.

Ngày 15/7/2021 anh M đã có đơn đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

5. Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Mạnh H1 trình bày:

Tôi là em trai ruột anh H. Năm 2020 tôi có bán cho vợ chồng anh H, chị U 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-1149 số tiền 1.000.000 đồng, khi bán không có giấy tờ mua bán, chiếc xe này hiện nay chưa sang tên.

Ngày 02/8/2021 anh H1 đã có đơn đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

6.1. Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã lập thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo đầy đủ văn bản tố tụng và đúng quy định pháp luật.

6.2. *Về nội dung:* Căn cứ các Điều 33, 37, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a,b,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị Tố U và anh Bùi Trọng H.

Về con chung là cháu Bùi Trọng L, sinh ngày 10/3/2002, nay cháu đã trưởng thành và đã tự lao động để nuôi sống bản thân, do vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Giao cho anh H được sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian xây tường 10, lợp ngói, tôn, đổ mái hiên, trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà bếp, trị giá 16.000.000 đồng; 01 sân lát gạch, trị giá 8.000.000 đồng; 01 chuồng lợn, trị giá 1.000.000 đồng; 01 ti vi SONY, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ ép, trị giá 600.000 đồng; 01 tủ chè bằng gỗ xoan, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa, trị giá 2.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon, trị giá 400.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 400.000 đồng; 01 giường gỗ xoan, trị giá 100.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 2.200.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá 3.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan, trị giá 2.000.000 đồng; 01 téc nước, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga + bình ga, trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA; BKS 19M1-034.70, trị giá 9.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-1149, trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu CUULONG, BKS 98C-951.17, trị giá 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 153.900.000 đồng.

Giao cho anh H sử dụng đất ở (ODT) diện tích 167 m² giá trị là 334.000.000 đồng và sử dụng đất CLN lâu dài diện tích 102 m², đất CLN đến 2043 diện tích 806 m² giá trị là 466.712.000 đồng theo chỉ giới sử dụng đất 1,2,3,9,10,11,1 (kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất) tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 (hiện nay là thửa số 19, tờ bản đồ số 37, bản đồ số năm 2016) khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Tổng giá trị tài sản anh H được quản lý sở hữu, sử dụng là 954.612.000đ (Chín trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Giao cho chị U được sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 chuồng bò giá trị 3.000.000đ (Ba triệu đồng), 01 chuồng gà giá trị 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-2990, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Giao cho chị U sử dụng đất ở (ODT) diện tích 83 m² giá trị là 166.000.000 đồng và sử dụng đất CLN lâu dài diện tích 51,5 m², đất CLN đến 2043 diện tích 403,5 m² giá trị là 233.870.000 đồng theo chỉ giới sử dụng đất 3,4,5,6,7,8,9,3 (kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất) tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 (hiện nay là thửa số 19, tờ bản đồ số 37, bản đồ số năm 2016) khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Buộc anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị U số tiền 29.650.000 đồng (Hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian thanh toán trong hạn 3 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tổng giá trị tài sản chị U được sở hữu, sử dụng được anh H thanh toán chênh lệch tài sản là 481.820.000đ (Bốn trăm tám mươi một triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh H được sở hữu, sử dụng sau khi phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị U là 882.662.000đ (Tám trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc anh H trả cho anh Bùi Trọng V số tiền 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng).

Buộc anh H trả cho anh Hạ Tiến M số tiền 33.600.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H và chị U phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Mai Thị Tố U, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh V, anh H1, anh M đều vắng mặt, nhưng đã có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với nguồn gốc thửa đất của anh Bùi Trọng H là do bố, mẹ đẻ anh là ông Bùi Trọng X và bà Nguyễn Thị Đ cho anh H sử dụng và đã sang tên cho anh Bùi Trọng H và chị Mai Thị Tố U theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 913140, Ủy ban nhân dân huyện YL cấp ngày 11/6/2013. Do vậy, Hội đồng xét xử không đưa ông X và bà Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Ngày 19/7/2000 chị Mai Thị Tố U (Mai Thị U) và anh Bùi Trọng H cưới, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay chị U xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh H thấy tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí yêu cầu xin ly hôn của chị U nên cũng đồng ý ly hôn. Do đó cần công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp thực tế.

[4] *Về con chung*: Anh chị có 01 con chung là cháu: Bùi Trọng L, sinh ngày 10/3/2002. Nay cháu đã trưởng thành và đang đi làm ăn ở Hà Nội vì dịch bệnh COVID 19 nên cháu không về được. Khi ly hôn, cháu Lâm đã thành niên nên muốn ở với ai là quyền của cháu, pháp luật không quy định.

[5] *Về tài sản chung*: Đối với chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA mang BKS 19Z1-2990 mang tên đăng ký xe Bùi Trọng V, được anh V cho vợ chồng anh H, chị U để sử dụng, mặc dù chưa sang tên nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, do anh H, chị U tự định đoạt, quyết định khi phân chia tài sản.

[6] Hai bên đều thỏa thuận và đề nghị phân chia, được Hội đồng định giá kết luận gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian xây tường 10, lợp ngói và tôn, đồ mái hiên, trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà bếp, trị giá 16.000.000 đồng; 01 sân lát gạch, trị giá 8.000.000 đồng; 01 chuồng gà + 01 chuồng lợn + 01 chuồng bò, trị giá 5.000.000

đồng (Chuồng bò trị giá 3.000.000 đồng, chuồng lợn trị giá 1.000.000 đồng và chuồng gà trị giá 1.000.000 đồng); 01 ti vi SONY, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ ép, trị giá 600.000 đồng; 01 tủ chè bằng gỗ xoan, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa, trị giá 2.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon, trị giá 400.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 400.000 đồng; 01 giường gỗ xoan, trị giá 100.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 2.200.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá 3.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan, trị giá 2.000.000 đồng; 01 téc nước, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga + bình ga, trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA; BKS 19M1-034.70, trị giá 9.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-2990, trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-1149, trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu CUULONG, BKS 98C-951.17, trị giá 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 163.900.000 đồng.

[7] Do chị U không có nhu cầu sở hữu tài sản chung là nhà và tài sản trong nhà. Chị U đề nghị được sở hữu 01 chiếc xe máy trước đây chị sử dụng nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-2990 và để anh H sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản còn lại và thanh toán $\frac{1}{2}$ chênh lệch giá trị tài sản cho chị U sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung là phù hợp.

[8] Đối với tài sản đã được định giá là tài sản vợ chồng của chị U, anh H thuộc sở hữu chung hợp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 217 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng với khoản 1 Điều 210 của Bộ luật dân sự năm 2015) và khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (tương ứng với khoản 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014), không có phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung của con chung Bùi Trọng L. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Đối với thửa đất mang tên người sử dụng đất Bùi Trọng H, Mai Thị U tại thửa số 7, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ, diện tích 1613 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 913140, Ủy ban nhân dân huyện YL cấp ngày 11/6/2013 (ngày 21/9/2017 thay đổi nội dung Mai Thị U thành Mai Thị Tố U, sinh năm 1975, có CMND 132165409, đất ODT 250 m² (đất ở) trị giá 500.000.000 đồng và 1363 m² đất CLN (vườn) trị giá 700.582.000 đồng.

[10] Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa xác định rằng nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ anh H là ông Bùi Trọng X và bà Nguyễn Thị Đ cho anh H sử dụng khi lấy vợ năm 2000, làm nhà trên đất năm 2008 và đến năm 2013 thì được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Bùi Trọng H, chị Mai Thị Tố U. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay anh H cho rằng tài sản là của bố anh, anh không nhất trí chia cho chị U một phần đất là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (tương ứng với khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014) quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*”. Do vậy cần xác định quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của anh H, chị U. Nhưng khi phân chia cần xác định công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản chung là đất có phần lớn là do anh H được gia đình bố đẻ chuyển nhượng cho theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên cần chia đất theo tỷ lệ anh H sẽ được hưởng $\frac{2}{3}$ diện tích đất ở, đất vườn, chị U được hưởng $\frac{1}{3}$ diện tích đất ở, đất vườn mới phù hợp.

[11] Đối với tài sản là nhà, bếp, công trình phụ trợ và tài sản khác trong nhà được định giá là 163.900.000 đồng. Anh H nhất trí thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị U sau khi trừ đi tài sản chị U được sở hữu và anh H có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng với 02 khoản nợ của anh V, anh M là phù hợp, được chấp nhận.

Từ căn cứ phân tích nêu trên xác định vợ chồng chị U, anh H có khối tài sản là bất động sản, động sản có giá trị là 1.364.482.000 đồng.

[12] Về nợ chung:

Hai bên thống nhất nợ anh Bùi Trọng V số tiền 51.000.000 đồng.

Hai bên chưa thống nhất khoản nợ đối với anh Hạ Tiến M khoản tiền sửa xe tổng cộng là 33.600.000 đồng. Về phía anh H xác định khoản nợ anh M chưa trả toàn bộ. Phía chị U xác định có nợ anh M, nhưng chị cho rằng đã trả xong số tiền sửa xe cho anh M nhưng đến nay không có chứng cứ gì. Phía anh M cũng xác định đến ngày 11/7/2021 anh H nợ tổng số tiền là 33.600.000 đồng. Chị U và anh H đã xác định xe ô tô nhãn hiệu CUULONG, BKS 98C-951.17 là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy việc sửa xe ô tô đó cũng là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Khi phân chia tài sản vợ chồng anh H, chị U phải có nghĩa vụ trả khoản nợ chung này cho anh M là phù hợp.

[13] Về công sức đóng góp: Chị U và anh H đều xác định chị U không có công sức đóng góp gì đối với gia đình anh H nên chị U không yêu cầu.

[14] Sau khi xem xét giá trị tổng tài sản chung, dự kiến phân chia sử dụng, sở hữu của anh H, chị U và chênh lệch giá trị tài sản sở hữu sau khi trừ 02 khoản thanh toán trả nợ. Do vậy cần buộc anh H phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị về tài sản còn lại cho chị U là phù hợp.

[15] Về án phí sơ thẩm: Chị U và anh H phải chịu án phí thỏa thuận ly hôn theo quy định. Chị U và anh H phải chịu án phí dân sự tương ứng với phần tài sản được hưởng và án phí nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2,4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 35, khoản 1 Điều 37, các Điều 55, 57, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm a,b,e khoản 5 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị Tô U (Tên khác Mai Thị U) và anh Bùi Trọng H.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Bùi Trọng L, sinh ngày 10/3/2002. Hiện nay cháu đã đã thành niên và lao động tự túc được nên cháu L muốn ở với ai pháp luật không quy định.

Về tài sản chung: Giao cho anh H được sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian xây tường 10, lợp ngói, tôn, đổ mái hiên, trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà bếp, trị giá 16.000.000 đồng; 01 sân lát gạch, trị giá 8.000.000 đồng; 01

chuồng lợn, trị giá 1.000.000 đồng; 01 ti vi SONY, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ ép, trị giá 600.000 đồng; 01 tủ chè bằng gỗ xoan, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa, trị giá 2.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon, trị giá 400.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 400.000 đồng; 01 giường gỗ xoan, trị giá 100.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 2.200.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá 3.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan, trị giá 2.000.000 đồng; 01 téc nước, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga + bình ga, trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA; BKS 19M1-034.70, trị giá 9.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-1149, trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu CUULONG, BKS 98C-951.17, trị giá 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 153.900.000 đồng.

Giao cho anh H sử dụng đất ở (ODT) diện tích 167 m² giá trị là 334.000.000 đồng và sử dụng đất CLN lâu dài diện tích 102 m², đất CLN đến 2043 diện tích 806 m² giá trị là 466.712.000 đồng theo chỉ giới sử dụng đất 1,2,3,9,10,11,1 (kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất) tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 (hiện nay là thửa số 19, tờ bản đồ số 37, bản đồ số năm 2016) khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Tổng giá trị tài sản anh H được quản lý sở hữu, sử dụng là 954.612.000đ (Chín trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Giao cho chị U được sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 chuồng bò giá trị 3.000.000đ (Ba triệu đồng), 01 chuồng gà giá trị 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 01 xe máy nhãn hiệu HONDA, BKS 19Z1-2990, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Giao cho chị U sử dụng đất ở (ODT) diện tích 83 m² giá trị là 166.000.000 đồng và sử dụng đất CLN lâu dài diện tích 51,5 m², đất CLN đến 2043 diện tích 403,5 m² giá trị là 233.870.000 đồng theo chỉ giới sử dụng đất 3,4,5,6,7,8,9,3 (kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất) tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 (hiện nay là thửa số 19, tờ bản đồ số 37, bản đồ số năm 2016) khu B, thị trấn YL, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Buộc anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị U số tiền 29.650.000 đồng (Hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian thanh toán trong hạn 3 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh H trả cho anh Bùi Trọng V số tiền 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng).

Buộc anh H trả cho anh Hạ Tiến M số tiền 33.600.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị U được sở hữu, sử dụng được anh H thanh toán chênh lệch tài sản là 481.820.000đ (Bốn trăm tám mươi một triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh H được sở hữu, sử dụng sau khi phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị U và trả nợ chung là 882.662.000đ (Tám trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án này có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về công sức đóng góp: Chị U và anh H không yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Mai Thị Tô U phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 23.273.000 đồng án phí tài sản được chia và 2.115.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng chị U phải chịu 25.463.000đ (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Buộc anh Bùi Trọng H chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 38.480.000 đồng án phí tài sản được chia và 2.115.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng anh H phải chịu 40.670.000đ (Bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Xác nhận chị U đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Tòa án theo biên lai thu số AA/2020/0004545 ngày 19/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YL. Chị U phải nộp tiếp 25.163.000đ (Hai mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND TT YL (vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

Phạm Tuấn Anh